

Số: 207 /QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển giao các cơ sở nhà, đất của Viện kiểm sát nhân dân
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long về địa phương quản lý, xử lý

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 1/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ văn bản 6610/UBND-TH ngày 19/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc tiếp nhận các cơ sở nhà, đất cũ dôi dư của Viện kiểm sát nhân dân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển giao nguyên trạng 15 cơ sở nhà, đất của Viện kiểm sát nhân dân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long (chi tiết theo Danh mục đính kèm) về Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quản lý, xử lý.

Lý do chuyển giao: Các cơ sở nhà, đất dôi dư, không còn nhu cầu sử dụng sau sáp nhập, tinh gọn bộ máy.

Điều 2. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận, hạch toán tăng, giảm tài sản theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Tài chính, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các khu vực và Thủ trưởng các đơn vị

có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
- Các Đ/c Phó Viện trưởng VKSND tối cao;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Công thông tin điện tử VKSND tối cao (để đăng tải);
- Lưu: VT, Cục 3.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Giảng

DANH MỤC TÀI SẢN CÔNG CHUYỂN GIAO CHO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ, XỬ LÝ

(Kèm theo Quyết định số 207/VKSTC-C3 ngày 28/11/2025 của VKSND tối cao)

Số TT	Tên tài sản	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Viện KSND huyện Long Hồ (cũ)									
-	Đất trụ sở làm việc	Đất	m2	952,1	1998	3.427.560.000	3.427.560.000	Chuyển giao về địa phương quản lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
-	Nhà làm việc, cấp 3	Nhà	m2	295,05	1996	625.633.000	0			
-	Nhà công vụ, cấp 4	Nhà	m2	116,4	1996	626.925.000	0			
-	Nhà bảo vệ, cấp 4	Nhà	m2	9,8	1996	67.467.000	0			
-	Nhà xe 2 bánh		m2	23,6	1996					
-	Cổng hàng rào				1996	162.558.117	0			
-	Hệ thống thoát nước				1996	10.948.000	0			
-	San lấp mặt bằng				1996	14.881.000	0			
-	Sân đường nội bộ				1996	27.639.000	0			
2	Viện KSND huyện Mang Thít (cũ)									
-	Đất trụ sở làm việc	Đất	m2	1.136	1996	2.499.200.000	2.499.200.000	Chuyển giao về địa phương quản lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
-	Nhà làm việc, cấp 3	Nhà	m2	392	1998	1.199.609.740	443.668.980			
-	Nhà công vụ, cấp 4	Nhà	m2	113	2006	98.930.000	0			
-	Nhà xe	Nhà	m2	26	2008	156.588.000	0			
-	Nhà bảo vệ, cấp 4	Nhà	m2	13	2008	70.590.000	0			
-	Cổng, hàng rào				1996	39.538.000				
-	Cổng, hàng rào				2009	39.051.192				
-	San lấp mặt bằng				1996	40.145.000				
-	Sân đường nội bộ				1996	32.973.000				

Số TT	Tên tài sản	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Viện KSND huyện Trà Ôn (cũ)									
-	Đất trụ sở làm việc	Đất	m2	1.353,8	2005	947.660.000	947.660.000	Chuyển giao về địa phương quản lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
-	Nhà làm việc, cấp 3	Nhà	m2	403	2005	906.533.600	235.698.738			
-	Nhà công vụ, cấp 4	Nhà	m2	114	2005	294.888.000	70.773.120			
-	Nhà bảo vệ, cấp 4	Nhà	m2	13	2007	58.682.013	1.467.047	Chuyển giao về địa phương quản lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
-	Nhà xe, cấp 4	Nhà	m2	25	2005	22.581.000	0			
-	Cổng tường rào				2005	109.331.000				
-	Hàng rào				2009	15.587.172				
-	Sân đường nội bộ				2005	53.432.000				
4	Viện KSND thị xã Bến Tre (cũ) sau đổi thành thành phố Bến Tre									
-	Đất trụ sở	Đất	m2	1.339,30	2007	321.432.000	321.432.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, sau khi xây dựng hoàn thành Viện KSND tỉnh Bến Tre, dự kiến công trình hoàn thành tháng 1/2026		
-	Nhà làm việc	Nhà	m2	695	2007	3.416.227.000				
-	Nhà để xe hai bánh	Nhà	m2	30	2007	16.383.000				
-	Nhà bảo vệ	Nhà	m2	15	2007	75.301.000				
-	Nhà công vụ	Nhà	m2	150	2007	559.736.000				
-	Bể chứa nước mưa		m3	12	2007	22.847.000	2.284.700			
-	Sân đường, bể ngầm		m2	600	2007	96.790.000	9.679.000			
-	Cổng hàng rào		m	150	2007	112.757.000				

Số TT	Tên tài sản	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
5	Viện KSND huyện Châu Thành (cũ)								Chuyển giao về địa phương quản lý khi dự án xây dựng trụ sở VKSND tỉnh Bến Tre hoàn thành giao cho KV 5 dự kiến ngày 01/01/2026		
-	Đất trụ sở	Đất	m2	2.008,9	2004	1.634.030.000	1.634.030.000				
-	Nhà làm việc	Nhà	m2	245	2003	674.405.000	377.666.800				
-	Nhà công vụ	Nhà	m2	100	2003	276.690.000	33.202.800				
-	Nhà xe 2 bánh	Nhà	m2	22	2003	25.277.000	0				
-	Sân đường nội bộ		m2	400	2003	46.552.000					
-	Cổng rào		m	134	2003	179.158.000					
6	Viện KSND huyện Chợ Lách (cũ)										
-	Đất trụ sở	Đất	m2	890,5	1995	513.900.000	513.900.000	Chuyển giao về địa phương quản lý	Không còn nhu cầu sử dụng		
-	Nhà làm việc	Nhà	m2	144	1995	161.834.000	0				
-	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m2	165,28	1995	129.848.000	0	Chuyển giao về địa phương quản lý	Không còn nhu cầu sử dụng		
-	Sân				1993	113.856.000					
-	Cổng tường rào				1994	41.080.000					
7	Viện KSND huyện Ba Tri (cũ)										
-	Đất trụ sở	Đất	m2	1.581,7	2006	2.248.800.000	2.248.800.000	Chuyển giao về địa phương quản lý	Không còn nhu cầu sử dụng		
-	Nhà làm việc	Nhà	m2	425	2006	1.292.557.514	0				
-	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m2	125	2006	432.393.982	0				
-	Nhà xe	Nhà	m2	25	2006	15.804.447	0				
-	Bể chứa nước		m3	8,8	2006	27.544.709	4.131.711				
-	Sân, đường nội bộ		m2	500	2006	100.585.576	0				
-	Cổng tường rào		m	162	2006	214.997.772	0				

Số TT	Tên tài sản	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8	Viện KSND huyện Thạnh Phú (mới)									
-	Đất trụ sở	Đất	m2	2.562,2	2024	1.700.123.000	1.700.123.000	Chuyển giao về địa phương quản lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
-	Nhà làm việc	Nhà	m2	871,08	2024	12.521.883.224	12.021.007.895			
-	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m2	217,8	2024	3.262.633.377	3.132.128.042			
-	Nhà tiếp dân, nhà bảo vệ	Nhà	m2	99,36	2024	1.097.550.595	1.053.648.571			
-	Sân bê tông		m2	1501,38	2024	568.207.442	539.797.070			
-	Cổng rào		m	167,6	2024	1.045.993.222	941.393.900			
-	Cột cờ				2024	39.637.571	35.673.814			
-	Hệ thống chiếu sáng sân đường				2024	156.036.377	140.432.739			
-	Cấp thoát nước ngoài nhà				2024	400.880.101	360.792.091			
9	Viện KSND huyện Thạnh Phú (cũ)									
-	Đất trụ sở	Đất	m2	469,7	1999	261.000.000	261.000.000	Chuyển giao về địa phương quản lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
-	Nhà làm việc	Nhà	m2	340,2	1999	591.266.000	283.807.680			
-	Nhà ăn	Nhà	m2	79,2	1999	155.356.000	0			
-	Sân đường, nội bộ, nhà xe				1999	86.158.000	0	Chuyển giao về địa phương quản lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
-	Hồ nước				1999	68.628.000	0			
-	Tường rào				1999	77.764.000	0			

Số TT	Tên tài sản	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
10	Viện KSND Thành phố Trà Vinh (cũ)										
-	Đất trụ sở	Đất	m2	682,5	2011	3.060.270.000	3.060.270.000	Chuyển giao về địa phương quản lý	Không còn nhu cầu sử dụng		
-	Nhà làm việc cấp 4	Nhà	m2	430,65	2005	1.086.070.497	0				
-	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m2	130	2005	344.848.422	0				
-	Nhà xe	Nhà	m2	25	2005	11.357.455	0				
-	Cổng tường rào		m2	118	2005	81.430.831					
-	Sân đường nội bộ		m2	400	2005	30.916.785					
11	Viện KSND huyện Châu Thành (cũ)										
-	Đất trụ sở	Đất	m2	1.100,2	2001	879.040.000	879.040.000	Chuyển giao về địa phương quản lý	Không còn nhu cầu sử dụng		
-	Nhà làm việc	Nhà	m2	531,84	2007	1.395.095.001	0				
-	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m2	125	2007	393.878.713	0				
-	Nhà bảo vệ	Nhà	m2	15		59.141.281	0				
-	Nhà xe	Nhà	m2	25	2007	38.181.079	0				
-	Cổng, tường rào		m2	113	2007	122.791.946					
-	Sân đường thoát nước		m2	500	2007	81.037.980					

Số TT	Tên tài sản	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
12	Viện KSND huyện Cầu Kè (cũ)									
-	Đất trụ sở	Đất	m2	1.033,6	2008	1.860.480.000	1.860.480.000	Chuyển giao về địa phương quản lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
-	Nhà làm việc	Nhà	m2	342	2002	552.569.000	0			
-	Nhà công vụ	Nhà	m2	105	2002	154.512.000	0			
-	Nhà bảo vệ	Nhà	m2	15,36	2020	200.000.000	119.756.000			
-	Nhà xe	Nhà	m2	18	2002	12.210.000	0			
-	Cổng rào		m	126	2002	69.193.000				
-	Sân đường thoát nước		m2	250	2002	24.420.000	0			
13	VKSND huyện Cầu Ngang (cũ)									
-	Đất trụ sở	Đất	m2	1.495,4	2008	1.140.704.000	1.140.704.000	Chuyển giao về địa phương quản lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
-	Nhà làm việc	Nhà	m2	531,84	2008	2.634.544.889	0			
-	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m2	120	2008	684.297.374	0			
-	Nhà bảo vệ	Nhà	m2	14	2008	79.834.694	0			
-	Nhà xe	Nhà	m2	24	2008	136.859.475				
-	Sân đường thoát nước		m2	500	2008	153.867.000	0			
-	Cổng hàng rào		m	154	2008	247.802.000	0			

Số TT	Tên tài sản	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
14	VKSND huyện Duyên Hải, sau chuyển thành VKSND thị xã Duyên Hải (cũ)									
-	Đất trụ sở	Đất	m2	1.538,5	2012	1.047.942.000	1.047.942.000	Chuyển giao về địa phương quản lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
-	Nhà làm việc	Nhà	m2	510,0	2003	552.779.300	0			
-	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m2	97,0	2003	141.994.000	0			
-	Nhà bảo vệ	Nhà	m2	15,0	2018	200.000.000	93.280.000			
-	Cổng rào		md	183	2003	76.704.000	0			
-	Sân đường		m2	450	2003	56.870.000	0			
-	Nhà để xe		m2	36,85	2013	16.284.000	0			
15	Viện KSND huyện Trà Cú (cũ)									
	Đất trụ sở	Đất	m2	1.390,7	2010	1.112.560.000	1.112.560.000	Chuyển giao về địa phương quản lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
	Nhà làm việc cấp IV, 2 tầng	Nhà	m2	426,78	2006	1.413.986.889	0			
	Nhà lưu trú, công vụ	Nhà	m2	100,0	2006	431.763.137	0			
	Nhà bảo vệ	Nhà	m2	15,0	2006	77.471.658	0			
	Nhà xe	Nhà	m2	24,0	2006	39.589.508	0			
	Cổng, tường rào		m	167,0	2006	136.652.932	0			
	Sân đường		m2	500,0	2006	85.146.876	0			